Phụ lục

(kèm theo Công văn số 16558 /BTC-DNTN ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP TRƯỚC NGÀY 01/7/2025 ĐANG HOẠT ĐỘNG CHƯA KÊ KHAI THÔNG TIN CSHHL

Tỉnh/Thành phố	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên			Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên			Công ty cổ phần			Công ty hợp danh		
	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ
Thành phố Hà Nội	57.676	38.085	66,03%	51.751	32.005	61,84%	70.646	44.630	63,17%	24	14	58,33%
Thành phố Bắc Ninh	16.000	10.107	63,17%	6.704	3.954	58,98%	4.137	2.691	65,05%	-	-	-
Thành phố Cần Thơ	9.210	5.534	60,09%	3.433	1.879	54,73%	1.485	895	60,27%	2	-	-
Thành phố Huế	2.398	1.627	67,85%	1.504	947	62,97%	677	472	69,72%	-	-	-
Thành phố Hải Phòng	13.506	8.607	63,73%	9.929	5.613	56,53%	8.035	5.139	63,96%	2	1	50%
Thành phố Hồ Chí Minh	149.122	89.455	59,99%	92.392	52.083	56,37%	36.770	20.428	55,56%	35	18	51,43%
Thành phố Quảng Ninh	3.918	2.564	65,44%	2.818	1.605	56,96%	3.047	1.907	62,59%	-	-	-
Thành phố Đà Nẵng	14.845	9.471	63,80%	10.635	6.303	59,27%	4.649	2.662	57,26%	-	-	-
Thành phố Đồng Nai	20.907	13.254	63,40%	8.440	4.839	57,33%	2.305	1.227	53,23%	2	2	100%
Tỉnh An Giang	7.416	4.472	60,30%	2.479	1.405	56,68%	1.055	764	72,42%	1	-	-
Tỉnh Cao Bằng	645	451	69,92%	274	155	56,57%	180	118	65,56%	-	-	-
Tỉnh Cà Mau	3.562	2.263	63,53%	963	549	57,01%	446	266	59,64%	-	-	-
Tỉnh Gia Lai	7.639	5.389	70,55%	3.916	2.567	65,55%	1.437	1.121	78,01%	-	-	-
Tỉnh Hà Tĩnh	3.255	2.164	66,48%	1.042	643	61,71%	1.480	907	61,28%	1	-	-
Tỉnh Hưng Yên	9.026	6.104	67,63%	5.212	3.096	59,40%	3.743	2.333	62,33%	-	-	-
Tỉnh Khánh Hòa	7.405	4.638	62,63%	3.788	2.245	59,27%	1.604	1.008	62,84%	-	-	-
Tỉnh Lai Châu	683	472	69,11%	152	100	65,79%	367	223	60,76%	-	-	-
Tỉnh Lào Cai	2.957	1.856	62,77%	1.043	573	54,94%	1.076	803	74,63%	-	-	-
Tỉnh Lâm Đồng	9.424	6.202	65,81%	4.147	2.569	61,95%	1.836	1.125	61,27%	-	-	-

Tỉnh/Thành phố	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên			Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên			Công ty cổ phần			Công ty hợp danh		
	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ	Tổng số	Chưa kê khai thông tin CSHHL	Tỷ lệ
Tỉnh Lạng Sơn	1.347	853	63,33%	517	296	57,25%	507	328	64,69%	-	-	-
Tỉnh Nghệ An	5.686	3.889	68,40%	3.448	2.177	63,14%	4.536	2.911	64,18%	-	-	-
Tỉnh Ninh Bình	10.030	6.004	59,86%	4.932	2.647	53,67%	3.747	2.245	59,91%	1	-	-
Tỉnh Phú Thọ	8.525	5.813	68,19%	6.114	3.658	59,83%	4.677	3.085	65,96%	1	1	100%
Tỉnh Quảng Ngãi	3.881	2.285	58,88%	2.141	1.165	54,41%	916	570	62,23%	-	-	-
Tỉnh Quảng Trị	4.967	3.167	63,76%	2.100	1.210	57,62%	1.097	802	73,11%	1	-	-
Tỉnh Sơn La	1.087	675	62,10%	482	282	58,51%	597	374	62,65%	-	-	-
Tỉnh Thanh Hóa	7.893	5.443	68,96%	4.152	2.532	60,98%	3.726	2.338	62,75%	-	-	-
Tỉnh Thái Nguyên	2.954	1.767	59,82%	1.723	910	52,81%	1.586	874	55,11%	-	-	-
Tỉnh Tuyên Quang	1.705	1.049	61,52%	911	509	55,87%	622	396	63,67%	-	-	-
Tỉnh Tây Ninh	10.699	6.784	63,41%	4.649	2.550	54,85%	1.660	1.018	61,33%	-	-	-
Tỉnh Vĩnh Long	5.623	3.190	56,73%	1.625	897	55,20%	562	342	60,85%	-	-	-
Tỉnh Điện Biên	700	484	69,14%	153	109	71,24%	224	177	79,02%	-	-	-
Tỉnh Đắk Lắk	6.275	4.139	65,96%	2.888	1.806	62,53%	1.334	906	67,92%	1	-	-
Tỉnh Đồng Tháp	6.107	3.165	51,83%	2.164	1.016	46,95%	548	328	59,85%	-	-	-
Cộng	**417.073**	**261.422**	**62,68%**	**248.621**	**144.894**	**58,28%**	**171.314**	**105.413**	**61,53%**	**71**	**36**	**50,70%**